TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/KDTM - ST
Ngày: 26 - 11 - 2018.
Về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Quang Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hoàng Thị Lợi.

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hùng – Thư ký Toà án nhân dân huyện Đông Anh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST-KDTM ngày 03 tháng 7 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng kinh tế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2018/QĐXXST - KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 12/2018/QĐST – KDTM ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ***Công ty cổ phần XDTBCN CIE1;*** trụ sở: Lô 22+23 khu công nghiệp QM, thị trấn QM2, huyện ML, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Tạ Đình L*** - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Bùi Đức N***; ông ***Phạm Bá Đ*** – Cán bộ công ty cổ phần XDTBCN CIE1 (Giấy ủy quyền ngày 28/5/2018). Có mặt ông N, ông Đ.

Bị đơn: ***Công ty TNHH TP***; trụ sở: Thôn TH, xã BH, huyện ĐA, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Nguyễn Duy T*** – Giám đốc. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 trình bày trong đơn khởi kiện ngày 14/4/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/6/2018 và các bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền:

Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 (sau đây gọi tắt là công ty CIE1) và Công ty TNHH TP (sau đây gọi tắt là công ty TP) ký kết các hợp đồng sau:

Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 về việc công ty CIE1 bán cho công ty TP 01 trạm trộn bê tông có năng suất 60m^3/h cấu hình cối trộn 2 trục ngang do công ty CIE1 thiết kế, chế tạo, cấp liệu dạng Skip, ký mã hiệu: BM60.TMS. Địa điểm lắp đặt thiết bị tại công trình của công ty TP ở Lai Châu. Giá trị hợp đồng là 1.736.000.000đ.

Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 ngày 29/4/2016 về việc công ty CIE1 cung cấp cho công ty TP thiết bị và dịch vụ kỹ thuật của trạm trộn bê tông; địa điểm tại trạm trộn của công ty TP ở Cao Bằng. Giá trị hợp đồng là 103.290.000đ.

Thực hiện các hợp đồng trên Công ty CIE1 đã hoàn thành việc lắp đặt và bàn giao các hàng mục, thiết bị mà công ty Công ty TNHH TP đặt mua. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 13/5/2016 đối với Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 và biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 07/5/2018 đối với Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 ngày 29/4/2016. Công ty CIE1 đã xuất đầy đủ hóa đơn cho công ty TP theo các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000539 ngày 07/5/2016 và hóa đơn giá trị gia tăng số 0000553 ngày 13/5/2016.

Tuy nhiên công ty TP không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình về việc thanh toán tiền theo các hợp đồng đã ký. Cụ thể: Hợp đồng B12-16/HĐKT công ty TP đã thanh toán 980.000.000đ, còn nợ lại 756.000.000đ; hợp đồng BL.04.16-111 đã thanh toán 100.500.000đ, còn nợ 2.790.000đ. Tổng cộng 758.790.000đ.

Theo đơn khởi kiện, công ty CIE1 yêu cầu công ty TP trả số tiền của cả hai hợp đồng là 892.509.164đ; trong đó gốc 758.790.000đ; tiền lãi tính đến ngày 16/4/2018 là 133.719.194đ. Tại buổi hòa giải ngày 10/7/2018, nguyên đơn có ý kiến: Trường hợp công ty TP không thanh toán toàn bộ số nợ thì công ty CIE1 có quyền thu hồi lại tài sản mà công ty CIE1 đã bàn giao cho công ty TP theo 02 hợp đồng trên. Đồng thời xác định nguyên đơn còn các quyền đối với tài sản đã bàn giao cho công ty TP theo 02 hợp đồng kinh tế trên, bao gồm quyền đòi nợ, quyền sở hữu và thu hồi lại tài sản trong trường hợp công ty TP không trả được nợ.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, công ty TP đã 02 lần trả tiền cho công ty CIE1, cụ thể: Ngày 11/7/2018 trả 40.000.000 đồng; ngày 31/7/2018 trả 50.000.000 đồng. Công ty CIE1 xác nhận việc công ty TP đã trả tổng công 90.000.000 đồng. Vì vậy công ty CIE1 trừ số tiền đó vào số tiền còn thiếu 2.790.000 đồng của Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111, còn lại 87.210.000 đồng trừ vào số tiền còn thiếu của Hợp đồng kinh tế B12-16/HĐKT. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử, công ty TP còn nợ Công ty CIE1 số tiền còn thiếu của Hợp đồng kinh tế B12-16/HĐKT là 668.790.000 đồng. Công ty CIE1 không yêu cầu tính tiền lãi của số tiền chậm thanh toán của Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 và thay đổi mức lãi suất tiền chậm thanh toán của Hợp đồng kinh tế B12-16/HĐKT với mức lãi suất 13,5%/năm tương ứng với số tiền chậm thanh toán của từng thời điểm.

Ngày 03/10/2018, nguyên đơn xin rút lại ý kiến trong buổi hòa giải ngày 10/7/2018 về việc "Trường hợp công ty TP không thanh toán toàn bộ số nợ thì công ty CIE1 có quyền thu hồi lại tài sản mà công ty CIE1 đã bàn giao cho công ty TP theo 02 hợp đồng trên. Đồng thời xác định nguyên đơn còn các quyền đối với tài sản đã bàn giao cho công ty TP theo 02 hợp đồng kinh tế trên, bao gồm quyền đòi nợ, quyền sở hữu và thu hồi lại tài sản trong trường hợp công ty TP không trả được nợ".

Bị đơn Công ty TNHH TP; do ông Nguyễn Duy Thực – Giám đốc trình bày: Công ty TNHH TP (sau đây gọi tắt là công ty TP) do ông là giám đốc – đại diện theo pháp luật và công ty cổ phần XDTBCN CIE1 (sau đây gọi tắt là công ty CIE1) ký kết các hợp đồng sau:

Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 về việc công ty CIE1 bán cho công ty TP 01 trạm trộn bê tông có năng suất 60m^3/h cấu hình cối trộn 2 trục ngang do công ty CIE1 thiết kế, chế tạo, cấp liệu dạng Skip, ký mã hiệu: BM60.TMS. Địa điểm lắp đặt thiết bị tại công trình của công ty TP ở Lai Châu. Giá trị hợp đồng là 1.736.000.000đ.

Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 ngày 29/4/2016 về việc công ty CIE1 cung cấp cho công ty TP thiết bị và dịch vụ kỹ thuật của trạm trộn bê tông; địa điểm tại trạm trộn của công ty TP ở Cao Bằng. Giá trị hợp đồng là 103.290.000đ.

Thực hiện các hợp đồng trên công ty CIE1 đã hoàn thành việc lắp đặt và bàn giao các hàng mục, thiết bị mà công ty TP đặt mua. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu và công ty CIE1 đã xuất đầy đủ hóa đơn cho công ty TP. Do thời điểm năm 2016, công ty TP có khó khăn vì gặp một số rủi ro trong kinh doanh nên chưa thanh toán đầy đủ tiền cho công ty CIE1 . Cụ thể: Hợp đồng B12-16/HĐKT đã thanh toán 980.000.000đ, còn nợ lại 756.000.000đ; hợp đồng BL.04.16-111 đã thanh toán 100.500.000đ, còn nợ 2.790.000đ. Tổng cộng 758.790.000đ.

Quan điểm của công ty TP là, thừa nhận còn nợ tiền gốc (tiền hàng) là 758.790.000đ; và đề nghị công ty CIE1 cho công ty TP thêm thời gian để trả nợ.

Còn tiền lãi đề nghị công ty CIE1 xem xét miễn giảm.

Về yêu cầu thu hồi lại tài sản đã bàn giao, công ty TP không đồng ý. Đối với các quyền về tài sản theo 02 hợp đồng kinh tế trên, bao gồm quyền đòi nợ, quyền sở hữu và thu hồi lại tài sản trong trường hợp công ty TP không trả được nợ. Công ty TP đề nghị thực hiện theo đúng thỏa thuận trong các hợp đồng trên.

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu tính đến ngày Tòa án xét xử của Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016. Nợ tiền hàng là 688.790.000 đồng. Đối với tiền lãi: Mức lãi suất 10% khi khởi kiện và 13,5% khi theo bảng tính lãi đến ngày 21/11/2018 mà nguyên đơn đã nộp chỉ là tạm tính. Đến nay, nguyên đơn xác định vì các bên không thỏa thuận với nhau về mức lãi suất cụ thể đối với số tiền chậm thanh toán nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 306 Luật Thương mại áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử. Số tiền và thời gian chậm thanh toán cụ thể như sau:

Số tiền chậm thanh toán 956.000.000 đồng. Thời gian từ 13/7/2016 đến 17/4/2017 là 279 ngày.

Số tiền chậm thanh toán 756.000.000 đồng. Thời gian từ 18/4/2017 đến 11/7/2018 là 450 ngày.

Số tiền chậm thanh toán 718.790.000 đồng. Thời gian từ 12/7/2018 đến 31/7/2018 là 20 ngày.

Số tiền chậm thanh toán 668.790.000 đồng. Thời gian từ 01/8/2018 đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn phải tiếp tục chịu lãi kể từ sau khi xét xử đến khi trả hết tiền hàng theo lãi suất đã thỏa thuận trên số tiền hàng còn thiếu tương ứng với thời gian chậm trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn là Công ty TNHH TP do ông Nguyễn Duy Thực là giám đốc – đại diện theo pháp luật, vắng mặt tại các buổi đối chất, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và tại các phiên tòa lần thứ nhất là chưa chấp hành các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả nguyên đơn tiền gốc đến thời điểm xét xử là 668.790.000 đồng. Về tiền lãi chậm thanh toán đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử theo số tiền và thời gian chậm thanh toán do nguyên đơn yêu cầu. Về án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 và Công ty TNHH TP có đầy đủ tư cách pháp nhân, tham gia giao kết Hợp đồng kinh tế để thực hiện hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký, các bên hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, ép buộc. Căn cứ hồ sơ pháp nhân các bên; căn cứ mục đích các bên ký hợp đồng kinh tế Tòa án thụ lý vụ án Kinh doanh thương mại với quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng kinh tế" theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn là Công ty TNHH TP – người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Duy T – Giám đốc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các buổi lấy lời khai đối chất, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại các phiên tòa mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu và tiền lãi chậm thanh toán của Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 nhận thấy:

[3.1] Việc Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 và Công ty TNHH TP ký kết Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 và Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 ngày 29/4/2016 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật. Các bên đều thống nhất Công ty CIE1 đã hoàn thành việc lắp đặt và bàn giao các hàng mục, thiết bị mà công ty Công ty TNHH TP đặt mua. Hai bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao ngày 07/5/2016 và 13/5/2016. Công ty CIE1 đã xuất đầy đủ hóa đơn cho công ty TP theo các hóa đơn giá trị gia tăng 0000539 ngày 07/5/2016 và số 0000553 ngày 13/5/2016. Các bên đều thừa nhận đến ngày 16/4/2018 bị đơn còn chưa thanh toán nguyên đơn 756.000.000đ. Sau đó bị đơn đã tiếp tục trả nguyên đơn 90.000.000 đồng. Như vậy, tính đến thời điểm xét xử bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền chậm thanh toán của Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016 là 688.790.000 đồng. Việc nguyên đơn rút yêu cầu đối với Hợp đồng kinh tế số BL.04.16-111 ngày 29/4/2016 là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

[3.2] Về thỏa thuận lãi chậm thanh toán. Các bên thỏa thuận tại Điều 4 của hợp đồng: Nếu trả chậm, bên A phải chịu tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo lãi suất cho vay quá hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại từng thời điểm thanh toán. Việc các bên thỏa thuận lãi chậm thanh toán là hoàn toàn tự nguyện. Tuy nhiên Ngân hàng Nhà nước Việt Nam không quy định cụ thể về lãi suất cho vay quá hạn. Do vậy xác định các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất chậm thanh toán. Căn

cứ Điều 306 Luật Thương mại, án lệ số 09/AL được Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 17/10/2016 áp dụng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ba ngân hàng gồm: Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. Theo thông báo số 691 ngày 13/7/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam mức lãi suất cho vay ngắn hạn phục vụ cho hoạt động kinh doanh từ 8,5% đến 9,5%, lãi suất cho vay quá hạn đối với nợ gốc không vượt quá 150%; Thông báo số 26 ngày 15/01/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam mức lãi suất cho vay ngắn hạn 8,7%, lãi suất cho vay quá hạn bằng 130%; Văn bản số 1080 ngày 16/11/2018 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, lãi suất cho vay ngắn hạn là 9,0%; lãi suất cho vay quá hạn đối với nợ gốc không vượt quá 150%. Vì vậy, áp dụng mức lãi suất quá hạn trung bình là: [(9% x 125%) + (8,7% x 130%) + (9% X 125%)]/3 = 11,27%//năm.

Về thời gian tính lãi: Ngày 13/5/2016, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu bàn giao, nguyên đơn đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và gửi cho bị đơn đầy đủ hồ sơ thanh toán theo quy định tại Điều 3 của hợp đồng. Tuy nhiên bị đơn không thanh toán đầy đủ tiền cho nguyên đơn vì vậy nguyên đơn yêu cầu tính lãi sau 60 ngày kể từ ngày 13/5/2016 là đúng với thỏa thuận tại điểm 3.2, Điều 3 của hợp đồng. Cụ thể:

Số tiền chậm thanh toán 956.000.000 đồng. Thời gian từ 13/7/2016 đến 17/4/2017 là 279 ngày x 11,27%/năm = 82.355.602 đồng.

Số tiền chậm thanh toán 756.000.000 đồng. Thời gian từ 18/4/2017 đến 11/7/2018 là 450 ngày x 11,27%/năm = 105.042.575 đồng.

Số tiền chậm thanh toán 718.790.000 đồng. Thời gian từ 12/7/2018 đến 31/7/2018 là 20 ngày x 11,27%/năm = 4.438.774 đồng.

Số tiền chậm thanh toán 668.790.000 đồng. Thời gian từ 01/8/2018 đến 26/8/2018 là 118 ngày x 11,27%/năm = 24.367.042 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tính đến ngày 26/11/2018 là: Tiền gốc 688.790.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán 216.203.993 đồng. Tổng cộng là 904.993.993 đồng.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*:* Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí trên số tiền phải thanh toán là 904.993.993 đồng.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các Điều 428, 429, 431, 439 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Khoản 1 Điều 24, Điều 306 Luật Thương mại.

- Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 30, 35, 39, 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Luật Thi hành án dân sự.

- Án lệ số 09/AL được Tòa án nhân dân tối cao công bố ngày 17/10/2016.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 đối với Công ty TNHH TP về việc tranh chấp Hợp đồng kinh tế số B12-16/HĐKT ngày 07/3/2016.

Tính đến ngày 26/11/2018, Công ty TNHH TP còn nợ Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 số tiền 904.993.993 đồng (Chín trăm linh tư triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng). Trong đó tiền chậm thanh toán (nợ gốc) là 688.790.000 đồng; tiền lãi chậm thanh toán 216.203.993 đồng.

[2] Buộc Công ty TNHH TP phải thanh toán cho Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 tổng số tiền tính đến ngày 26/11/2018 là: 904.993.993 đồng (Chín trăm linh tư triệu, chín trăm chín mươi ba nghìn, chín trăm chín mươi ba đồng).

[3] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước quy định của số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian còn phải thi hành.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 39.149.000 đồng Công ty TNHH TP phải nộp để sung vào ngân sách nhà nước.

Công ty cổ phần XDTBCN CIE1 hoàn trả tiền tạm ứng án phí 19.387.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AB/2015/0001581 ngày 02/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Anh.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- *Người tham gia tố tụng.*
- *Viện KS ND h.Đông Anh.*
- *Tòa án ND TP. Hà Nội.*
- *THA huyện Đông Anh.*
- *Lưu HSơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Quang Tuyến